

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu  
Petrolimex**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo Tài chính giữa  
niên độ đã được soát xét

ngày 30 tháng 06 năm 2014

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 59

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### SỰ KIỆN TRONG KỲ CỦA NGÂN HÀNG

Trong kỳ, Ngân hàng đã tiến hành đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-ĐHCĐ-PGB ngày 18 tháng 4 năm 2014, các cổ đông của Ngân hàng đã quyết định và thông qua một số vấn đề sau:

- Thông qua Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức và trích lập các quỹ cho năm 2013;
- Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả giám sát hoạt động Ngân hàng năm 2013;
- Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2014 của Ngân hàng;
- Thông qua quyết toán thù lao cố định hàng tháng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2013;
- Thông qua quyết toán thù lao cố định hàng tháng của Hội đồng Quản trị năm 2014;
- Chấp thuận chủ trương sáp nhập Ngân hàng với một ngân hàng khác;
- Thông qua việc tiếp tục thực hiện kế hoạch đưa cổ phiếu của Ngân hàng vào giao dịch trên thị trường có tổ chức;
- Thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Ngân hàng;
- Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thay mặt Đại hội Cổ đông toàn quyền quyết định và thực hiện các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị giữa hai kỳ đại hội của Ngân hàng theo nội dung tờ trình;
- Thông qua kết quả miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng nhiệm kỳ 2010 - 2015; và
- Thông qua kết quả bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng nhiệm kỳ 2010 – 2015.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Trần Long An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Định	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Võ Văn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Hy Tô Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Nghị	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Bà Thái Thị Lan Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2014
Bà Trần Văn Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012
		Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2014

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Quang Định	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2006
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2005
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2009
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Hảo	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2007

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Định – Chức danh: Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

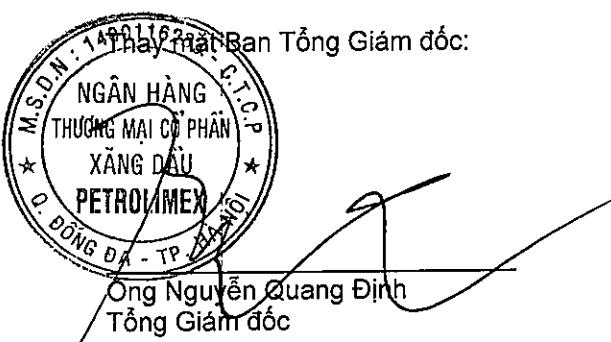
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2014

Số tham chiếu: 61054400/17042128

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thùy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-01

Nguyễn Chí Cường  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1103-2013-004-01

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
ngày 30 tháng 06 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2014 VNĐ</i>	<i>31/12/2013 VNĐ</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	<b>240.708.601.066</b>	<b>175.879.461.894</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	<b>345.905.041.519</b>	<b>587.541.228.343</b>
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	<b>2.550.484.159.093</b>	<b>6.450.571.631.117</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác		2.405.480.209.093	6.450.571.631.117
Cho vay các TCTD khác		145.003.950.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	<b>5.390.611.478</b>	<b>1.659.847.206</b>
Cho vay khách hàng		<b>13.949.515.997.956</b>	<b>13.679.633.005.980</b>
Cho vay khách hàng	9	14.160.879.828.977	13.866.695.714.973
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(211.363.831.021)	(187.062.708.993)
Chứng khoán đầu tư		<b>3.289.003.318.063</b>	<b>2.912.205.349.637</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	2.423.045.226.756	2.214.660.869.488
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	994.629.651.734	752.484.651.734
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11.3	(128.671.560.427)	(54.940.171.585)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	<b>52.769.335.556</b>	<b>48.764.222.035</b>
Đầu tư vào công ty con		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		55.542.295.556	55.542.295.556
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác		(2.772.960.000)	(6.778.073.521)
Tài sản cố định	13	<b>203.283.967.318</b>	<b>208.191.833.008</b>
Tài sản cố định hữu hình	13.1	177.198.183.491	180.257.737.914
Nguyên giá tài sản cố định		296.396.222.037	286.607.800.091
Hao mòn tài sản cố định		(119.198.038.546)	(106.350.062.177)
Tài sản cố định vô hình	13.2	26.085.783.827	27.934.095.094
Nguyên giá tài sản cố định		64.148.219.495	64.018.219.495
Hao mòn tài sản cố định		(38.062.435.668)	(36.084.124.401)
Tài sản Có khác		<b>797.483.338.422</b>	<b>811.300.103.089</b>
Các khoản lãi và phí phải thu		373.038.496.982	317.868.988.655
Các khoản phải thu	14	120.496.721.337	156.141.688.265
Tài sản Có khác	15	303.948.120.103	337.289.426.169
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>21.434.544.370.471</b>	<b>24.875.746.682.309</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2014 VNĐ</i>	<i>31/12/2013 VNĐ</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	<b>2.972.215.911.679</b>	<b>7.458.358.959.879</b>
Tiền gửi của các TCTD khác		2.419.288.761.679	7.109.647.759.879
Vay các TCTD khác		552.927.150.000	348.711.200.000
Tiền gửi của khách hàng	17	<b>14.914.418.275.726</b>	<b>13.861.207.789.381</b>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	<b>93.837.152.500</b>	<b>117.270.700.500</b>
Phát hành giấy tờ có giá		-	-
Các khoản nợ khác		<b>214.453.143.345</b>	<b>229.273.516.771</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		183.885.903.151	167.307.252.713
Các khoản nợ khác	19	30.567.240.194	53.215.569.841
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	8.750.694.217
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>18.194.924.483.250</b>	<b>21.666.110.966.531</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
Vốn của TCTD	21.1	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>
Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	21.1	<b>177.021.189.919</b>	<b>171.290.904.947</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	<b>62.598.697.302</b>	<b>38.344.810.831</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.239.619.887.221</b>	<b>3.209.635.715.778</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>21.434.544.370.471</b>	<b>24.875.746.682.309</b>

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2014

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	31	1.445.115.595.046	1.443.904.168.366
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		704.549.115.907	738.887.813.975
Bảo lãnh khác		740.566.479.139	705.016.354.391
Các cam kết đưa ra		4.155.264.416.711	4.115.645.853.804
Cam kết khác		4.155.264.416.711	4.115.645.853.804

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Mai Lý  
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Hảo  
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Quang Định  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	803.353.651.367	850.793.632.458
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(470.346.989.927)	(555.081.957.710)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>333.006.661.440</b>	<b>295.711.674.748</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	25.979.262.096	19.776.993.120
Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(13.124.747.192)	(11.989.176.312)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>12.854.514.904</b>	<b>7.787.816.808</b>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	20.977.081.743	16.592.667.059
(Lỗ)/lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	26	(30.407.347.833)	34.671.167.583
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		2.232.048.300	8.950.747.400
Lãi thuần từ hoạt khác	27	<b>9.552.154.075</b>	<b>5.766.767.111</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>348.215.112.629</b>	<b>369.480.840.709</b>
Chi phí tiền lương		(96.469.133.092)	(94.723.403.400)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(16.381.888.902)	(25.697.284.530)
Chi phí hoạt động khác		(117.435.993.512)	(122.442.768.792)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	28	<b>(230.287.015.506)</b>	<b>(242.863.456.722)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>117.928.097.123</b>	<b>126.617.383.987</b>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(121.681.358.099)	(207.880.145.302)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	34.331.946.739	61.560.478.470
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng thuần		8.750.694.217	(48.944.546.774)
<b>LỢI NHUẬN/(LỖ) TRƯỚC THUẾ</b>		<b>39.329.379.980</b>	<b>(68.646.829.619)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(8.399.201.467)	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>		<b>(8.399.201.467)</b>	<b>-</b>
<b>LỢI NHUẬN/(LỖ) SAU THUẾ</b>		<b>30.930.178.513</b>	<b>(68.646.829.619)</b>
Lãi/(lỗ) trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	21.3	<b>103</b>	<b>(229)</b>

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Mai Lý  
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Hảo  
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Quang Định  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</i>
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG</b>			
<b>KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		748.184.143.040	843.992.095.946
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(453.768.339.490)	(377.035.725.764)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		12.854.514.904	7.787.816.808
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		60.296.009.231	47.139.897.590
Thu nhập/(chi phí) khác		1.301.734.012	(49.035.667.476)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	7.340.821.882	8.369.072.981
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(162.437.049.446)	(171.010.815.740)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	20	(6.571.483.946)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>207.200.350.187</b>	<b>310.206.674.345</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(873.339.446.089)</b>	<b>1.193.978.943.460</b>
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(145.003.950.000)	1.652.916.000.000
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(450.529.357.268)	(466.554.665.275)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3.730.764.272)	(3.255.664.330)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(294.184.114.004)	687.292.096.106
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(63.048.289.332)	(82.393.404.591)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		83.157.028.787	(594.025.418.450)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>(3.547.803.690.915)</b>	<b>200.785.384.273</b>
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(4.486.143.048.200)	(1.150.556.067.300)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.053.210.486.345	1.376.859.967.320
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	(421.926.378)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(23.433.548.000)	(18.024.500.000)
Tăng/(Giảm) khác của công nợ khác		(90.181.265.060)	10.011.785.302
Chi từ các quỹ		(1.256.316.000)	(17.083.874.671)
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(4.213.942.786.817)</b>	<b>1.704.971.002.078</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B04a/TCTD

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

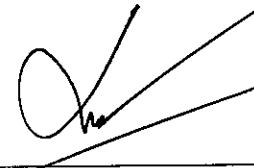
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định, chi phí XDCBDD		(11.090.607.624)	(8.237.440.034)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		909.598.181	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.232.048.300	3.273.539.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.948.961.143)	(4.963.900.814)
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(6.721.716)	(220.119.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng cho) hoạt động tài chính		(6.721.716)	(220.119.938)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.221.898.469.676)	1.699.786.981.326
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		7.213.992.321.354	1.353.955.859.232
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	32	2.992.093.851.678	3.053.742.840.558

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Mai Lý  
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Hảo  
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Quang Định  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thủ trưởng Cơ quan Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thủ trưởng Cơ quan Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex.

Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thủ trưởng Cơ quan Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

***Vốn Điều lệ***

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1993 là 700.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 3.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.000.000.000.000 đồng).

***Mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mươi sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

***Nhân viên***

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Ngân hàng là 1.455 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.406 người).

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

#### 3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

#### 3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

##### *Hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

##### 3.4.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2014. Sau đó, ngày 18 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN như sau:

- Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
  - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
  - Ủy thác cấp tín dụng;
  - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
  - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 13 và Điều 12 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng.

Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một (01) lần.

##### 3.4.2 Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

##### 4.2 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

##### 4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

###### *Phân loại nợ*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 21 tháng 03 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo các văn bản chỉ đạo của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng. Trong năm 2013, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thanh tra toàn diện các hoạt động của Ngân hàng và đã công bố Kết luận Thanh tra số 437/KL.HAN-TTGS3 ngày 30 tháng 10 năm 2013. Theo kết luận của Thanh tra và Công văn số 134/HAN-TTGS5 ngày 28 tháng 04 năm 2014 về việc chỉnh sửa theo Quyết định của thanh tra, Ngân hàng đã được gia hạn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Kết quả thanh tra chậm nhất đến ngày 30 tháng 09 năm 2014. Theo đó báo cáo tài chính giữa niên độ không bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của cơ quan Thanh tra.

###### *Dự phòng cụ thể*

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

###### *Dự phòng chung*

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thắt có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đổi với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

###### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

##### 4.4 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

##### 4.5 *Chứng khoán đầu tư*

###### 4.5.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 *Chứng khoán đầu tư* (tiếp theo)

###### 4.5.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì phải tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại Thuyết minh số 3.4.1.

###### 4.5.2 *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản khoán nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

Các trái phiếu đặc biệt của VAMC đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là các trái phiếu đã nhận tương ứng với số nợ bán cho VAMC tổng mệnh giá trái phiếu là 994.629.651.734 đồng. Ngân hàng đã tiến hành thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu này theo quy định trong năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

##### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
Máy móc thiết bị	5-7 năm
Phương tiện vận tải	8-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4-5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	4-5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

##### 4.10 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

##### 4.11 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và tiền gửi, chi phí trả lãi tiền gửi và lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực hiện.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 tại Thuyết minh số 38). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

###### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bão đầm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### 4.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ dù tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngân hàng không phải tiến hành trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

##### 4.15 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

##### 4.16 Các hợp đồng phái sinh

*Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 Các hợp đồng phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### 4.17 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

##### 4.18 Lợi ích của nhân viên

###### 4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 01 tháng 05 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được tính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày thôi việc.

Ngân hàng đã thực hiện thanh toán trợ cấp thôi việc cho nhân viên căn cứ theo các quy định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định trong các năm qua.

###### 4.18.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	194.414.560.000	130.819.394.300
Tiền mặt bằng ngoại tệ	46.294.041.066	45.060.067.594
	<b><u>240.708.601.066</u></b>	<b><u>175.879.461.894</u></b>

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi tại NHNN bằng VNĐ	229.092.256.585	387.707.758.441
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	116.812.784.934	199.833.469.902
	<b><u>345.905.041.519</u></b>	<b><u>587.541.228.343</u></b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Trong năm 2014, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (2013: là 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2013: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2013: 1,00% và 6,00%) từ 12 tháng trở lên. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 06 năm 2014 là 472.045.402.000 đồng.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>	<b>2.405.480.209.093</b>	<b>6.450.571.631.117</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	236.790.209.093	711.923.631.117
- <i>Bằng VND</i>	42.276.654.893	28.109.525.119
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	194.513.554.200	683.814.105.998
Tiền gửi có kỳ hạn	2.168.690.000.000	5.738.648.000.000
- <i>Bằng VND</i>	1.850.000.000.000	5.360.000.000.000
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	318.690.000.000	378.648.000.000
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>145.003.950.000</b>	-
- <i>Bằng VND</i>	-	-
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	145.003.950.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<b>2.550.484.159.093</b>	<b>6.450.571.631.117</b>

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	30/06/2014 lãi suất %/năm	31/12/2013 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VND	3,00% - 3,70%	3,80% - 5,90%
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,10%	1,60%
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,40%	-

### 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	Tài sản VND	Công nợ VND	Giá trị ròng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014</b>	<b>5.390.611.478</b>	-	<b>5.390.611.478</b>
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>5.390.611.478</b>	-	<b>5.390.611.478</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	694.039	-	694.039
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.389.917.439	-	5.389.917.439
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>1.659.847.206</b>	-	<b>1.659.847.206</b>
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>1.659.847.206</b>	-	<b>1.659.847.206</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	657.318	-	657.318
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.659.189.888	-	1.659.189.888

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	13.961.770.847.999	13.752.636.400.787
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	102.100.904.503	3.525.463.629
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	97.008.076.475	110.533.850.557
	<b>14.160.879.828.977</b>	<b>13.866.695.714.973</b>

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	lãi suất %/năm	Năm 2013 lãi suất %/năm
	10,00% - 14,50%	11,50% - 14,50%
	5,50% - 8,50%	5,50% - 8,50%

### 9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.440.942.235.224	11.678.993.996.525
Nợ cần chú ý	1.270.833.782.303	1.774.421.234.735
Nợ dưới tiêu chuẩn	55.869.905.236	64.027.209.624
Nợ nghi ngờ	109.449.102.269	104.933.850.318
Nợ có khả năng mất vốn	283.784.803.945	244.319.423.771
	<b>14.160.879.828.977</b>	<b>13.866.695.714.973</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, dư nợ những khách hàng vay được giữ nguyên nhóm nợ trước khi cơ cấu theo quy định như sau:

	30/06/2014 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.053.793.458.060
Nợ cần chú ý	969.092.811.328
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.981.048.000
	<b>2.025.867.317.388</b>

### 9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian khoản cho vay gốc

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nợ ngắn hạn	9.414.433.528.409	9.288.786.027.453
Nợ trung hạn	2.499.035.034.046	2.349.649.892.880
Nợ dài hạn	2.247.411.266.522	2.228.259.794.640
	<b>14.160.879.828.977</b>	<b>13.866.695.714.973</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2014 VND	%	31/12/2013 VND	%
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.028.970.871.055	7,27	1.028.578.972.135	7,42
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ	48.056.523.716	0,34	88.285.119.580	0,64
Công ty TNHH khác	2.992.188.731.440	21,13	3.116.778.674.208	22,48
Công ty cổ phần có vốn của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.013.287.041.158	7,16	951.657.036.807	6,86
Công ty cổ phần khác	6.470.000.533.533	45,69	6.073.612.749.510	43,80
Doanh nghiệp tư nhân	113.255.441.067	0,80	184.735.141.036	1,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	213.112.864.255	1,50	215.482.887.014	1,55
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	151.067.633.324	1,07	151.627.405.407	1,09
Kinh tế cá thể - Hộ kinh doanh, cá nhân	2.091.163.602.898	14,77	2.016.394.432.972	14,54
Tổ chức khác	39.776.586.531	0,27	39.543.296.304	0,29
	<b>14.160.879.828.977</b>	<b>100</b>	<b>13.866.695.714.973</b>	<b>100</b>

### 9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2014 VND	%	31/12/2013 VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.198.291.312.135	15,52	1.840.617.799.816	13,28
Công nghiệp khai thác mỏ	634.914.452.718	4,48	618.320.209.132	4,46
Công nghiệp chế biến, phân phối điện, khí đốt, nước và điều hòa không khí	4.226.798.583.196	29,85	4.740.744.658.982	34,19
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	149.911.452.288	1,06	25.132.482.388	0,18
Xây dựng	67.889.618.776	0,48	55.400.531.075	0,40
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1.045.220.640.940	7,38	881.744.672.682	6,36
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.101.397.583.793	21,90	3.109.331.262.600	22,42
Vận tải, kho bãi	13.255.431.612	0,09	134.390.460.248	0,97
Thông tin và truyền thông	597.300.052.537	4,22	662.692.092.043	4,78
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1.651.421.801	0,01	3.909.927.622	0,03
Kinh doanh bất động sản	735.713.000	0,01	689.515.000	0,00
Khoa học và công nghệ	337.500.000	0,00	405.000.000	0,00
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.992.867.277	0,02	5.745.000.000	0,04
Giáo dục và đào tạo	7.306.097.293	0,05	12.022.498.000	0,09
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	12.509.560.052	0,09	13.562.641.365	0,10
Nghệ thuật và vui chơi giải trí	98.102.720.953	0,69	62.697.605.707	0,45
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	9.591.166.576	0,07	5.988.299.409	0,04
Ngành khác	212.913.324.210	1,50	159.264.928.024	1,15
	<b>1.779.760.329.820</b>	<b>12,58</b>	<b>1.534.036.130.880</b>	<b>11,06</b>
	<b>14.160.879.828.977</b>	<b>100</b>	<b>13.866.695.714.973</b>	<b>100</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014</b>			
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	<b>92.881.589.236</b>	<b>94.181.119.757</b>	<b>187.062.708.993</b>
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	93.629.969.383	28.051.388.716	121.681.358.099
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	(16.177.650.953)	(18.154.295.786)	(34.331.946.739)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014</b>	<b>(63.048.289.332)</b>	<b>-</b>	<b>(63.048.289.332)</b>
	<b>107.285.618.334</b>	<b>104.078.212.687</b>	<b>211.363.831.021</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013</b>			
Dự phòng rủi ro trích lập 06 tháng đầu năm	<b>204.068.001.603</b>	<b>114.227.103.688</b>	<b>318.295.105.291</b>
Số hoàn nhập dự phòng 06 tháng đầu năm	196.456.904.940	11.423.240.362	207.880.145.302
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR 06 tháng đầu năm	(32.789.695.120)	(28.770.783.350)	(61.560.478.470)
	<b>(82.393.404.592)</b>	<b>-</b>	<b>(82.393.404.592)</b>
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013</b>	<b>285.341.806.831</b>	<b>96.879.560.700</b>	<b>382.221.367.531</b>
Dự phòng rủi ro trích lập 06 tháng cuối năm	33.618.454.574	17.286.941.414	50.905.395.988
Số hoàn nhập dự phòng 06 tháng cuối năm	(6.511.405.456)	(19.985.382.357)	(26.496.787.813)
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	(143.298.521.634)	-	(143.298.521.634)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013</b>	<b>169.150.334.315</b>	<b>94.181.119.757</b>	<b>263.331.454.072</b>
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2013	(76.268.745.079)	-	(76.268.745.079)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>92.881.589.236</b>	<b>94.181.119.757</b>	<b>187.062.708.993</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Bo5a/TCTD

### THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIỀN ĐQ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

#### 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay VND	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng số dự phòng VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.440.942.235.224	-	93.307.066.764	93.307.066.764
Nợ cần chú ý	1.270.833.782.303	49.249.844.471	9.531.253.367	58.781.097.838
Nợ dưới tiêu chuẩn	55.869.905.236	2.295.984.542	419.024.289	2.715.008.831
Nợ nghi ngờ	109.449.102.269	25.109.854.040	820.868.267	25.930.722.307
Nợ có khả năng mất vốn	283.784.803.945	30.629.935.281	-	30.629.935.281
	<b>14.160.879.828.977</b>	<b>107.285.618.334</b>	<b>104.078.212.687</b>	<b>211.363.831.021</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán nợ Chính phủ	2.045.307.582.156	1.783.713.326.648
- Trái phiếu kho bạc	(i) 1.900.764.901.495	1.639.170.811.133
- Trái phiếu phát triển đô thị	(ii) 144.542.680.661	144.542.515.515
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(iii) 130.077.088.563	130.358.126.889
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iv) 180.008.990.146	230.010.476.189
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	8.397.772.505	9.190.583.305
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	59.253.793.386	61.388.356.457
	<b>2.423.045.226.756</b>	<b>2.214.660.869.488</b>
<b>Dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán</b> (xem Thuyết minh 11.3)		
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(17.448.095.253)	(19.940.171.585)
Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(975.000.000)	-
	<b>(53.423.095.253)</b>	<b>(54.940.171.585)</b>
	<b>2.369.622.131.503</b>	<b>2.159.720.697.903</b>

- (i) *Trái phiếu kho bạc* có kỳ hạn từ 03 năm đến 15 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,10% đến 9,70%/năm (năm 2013: có kỳ hạn từ 03 đến 15 năm và lãi suất từ 7,70% đến 12,30%/năm), lãi trả hàng năm.
- (ii) *Trái phiếu phát triển đô thị* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm và 15 năm bằng VNĐ do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành và có lãi suất từ 8,80% đến 9,55%/năm (năm 2013: có kỳ hạn từ 10 năm và 15 năm và có lãi suất từ 8,80% đến 9,55%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm có lãi suất từ 10,20% đến 10,50%/năm (năm 2013: có kỳ hạn 10 năm có lãi suất từ 10,20% đến 10,50%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iv) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 05 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 11,00%/năm (năm 2013: có kỳ hạn từ 05 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 12,25%/năm), lãi trả hàng năm.

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 1.319.545.400.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 969.827.209.379 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	994.629.651.734	752.484.651.734
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh 11.3)</b>	<b>994.629.651.734</b>	<b>752.484.651.734</b>
	<b>(75.248.465.174)</b>	-
	<b>919.381.186.560</b>	<b>752.484.651.734</b>

### 11.3 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán VND	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014</b>	<b>54.940.171.585</b>	-	<b>54.940.171.585</b>
Số dự phòng trích lập trong kỳ	-	75.248.465.174	75.248.465.174
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	<u>(1.517.076.332)</u>	-	<u>(1.517.076.332)</u>
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014</b>	<b>53.423.095.253</b>	<b>75.248.465.174</b>	<b>128.671.560.427</b>

Chi tiết phân loại nợ và trích lập dự phòng của chứng khoán sẵn sàng để bán là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Phân loại	Mệnh giá trái phiếu VND	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung (**) VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	130.000.000.000	-	975.000.000
Nợ cần chú ý (*)	50.000.000.000	35.000.000.000	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-
	<b>180.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>975.000.000</b>

(\*): Nợ cần chú ý là trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng tiến hành phân loại nợ cần chú ý và trích lập theo khả năng của Ngân hàng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

(\*\*): Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập bằng 0,75% tổng mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam), theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.3 Dự phòng chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm tài chính 2013 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán VND	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013</b>	<b>64.827.791.634</b>	-	<b>64.827.791.634</b>
Số dự phòng trích lập 06 tháng đầu năm	-	-	-
Số dự phòng hoàn nhập 06 tháng đầu năm	(4.123.937.052)	-	(4.123.937.052)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013</b>	<b>60.703.854.582</b>	-	<b>60.703.854.582</b>
Số dự phòng đã trích lập 06 tháng cuối năm	15.070.795.800	-	15.070.795.800
Số dự phòng đã hoàn nhập 06 tháng cuối năm	(20.834.478.797)	-	(20.834.478.797)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>54.940.171.585</b>	-	<b>54.940.171.585</b>

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Chứng chỉ quỹ VF4	44.904.486.698	44.904.486.698
Quỹ Đầu tư Năng động VFA	10.150.000.000	10.150.000.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	487.808.858	487.808.858
	<b>55.542.295.556</b>	<b>55.542.295.556</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(2.772.960.000)</b>	<b>(6.778.073.521)</b>
	<b>52.769.335.556</b>	<b>48.764.222.035</b>

Thay đổi dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Góp vốn đầu tư dài hạn VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	6.778.073.521
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.005.113.521)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014</b>	<b>2.772.960.000</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIỀN ĐQ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

#### 13.1 Tài sản có định hữu hình

Biến động của tài sản có định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ:</b>						
Số dư đầu kỳ	134.550.507.119	9.115.007.534	48.331.485.998	94.406.550.440	204.249.000	286.807.800.091
Mua trong kỳ	-	57.255.000	2.714.330.000	8.116.664.624	72.358.000	10.960.607.624
Xuất kho ra sử dụng	-	-	-	1.359.709.975	-	1.359.709.975
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.245.994.858)	(285.900.795)	-	(2.531.895.653)
Số dư cuối kỳ	134.550.507.119	9.172.262.534	48.799.821.140	103.597.024.244	276.607.000	296.396.222.037
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số dư đầu kỳ	12.006.031.262	4.937.649.305	22.054.155.079	67.236.888.056	115.338.475	106.350.062.177
Khấu hao trong kỳ	2.602.117.453	804.586.261	2.958.792.039	8.013.183.490	24.898.392	14.403.577.635
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.272.767.580)	(282.833.686)	-	(1.555.601.266)
Số dư cuối kỳ	14.608.148.715	5.742.235.566	23.740.179.538	74.967.237.860	140.236.867	119.198.038.546
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ:</b>						
Tại ngày đầu kỳ	122.544.475.857	4.177.358.229	26.277.330.919	27.169.662.384	88.910.525	180.257.737.914
Tại ngày cuối kỳ	119.942.358.404	3.430.026.968	25.059.641.602	28.629.786.384	136.370.133	177.198.183.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

#### 13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình:</b>				
Số dư đầu kỳ	19.955.321.750	43.814.867.649	248.030.096	64.018.219.495
Mua trong kỳ	-	130.000.000	-	130.000.000
Số dư cuối kỳ	<b>19.955.321.750</b>	<b>43.944.867.649</b>	<b>248.030.096</b>	<b>64.148.219.495</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số dư đầu kỳ	-	35.947.778.740	136.345.661	36.084.124.401
Khấu hao trong kỳ	-	1.951.682.505	26.628.762	1.978.311.267
Số dư cuối kỳ	-	<b>37.899.461.245</b>	<b>162.974.423</b>	<b>38.062.435.668</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<b>19.955.321.750</b>	<b>7.867.088.909</b>	<b>111.684.435</b>	<b>27.934.095.094</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>19.955.321.750</b>	<b>6.045.406.404</b>	<b>85.055.673</b>	<b>26.085.783.827</b>

### 14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	<b>32.757.070.153</b>	<b>28.113.501.660</b>
Các khoản phải thu bên ngoài	<b>84.816.448.909</b>	<b>125.104.984.330</b>
Ký quỹ, cầm cố, thẻ chấp	54.822.018.476	75.937.562.229
Các khoản thanh toán với NSNN (Thuyết minh số:20)	2.899.792.762	4.727.510.283
Chi hỗ trợ lãi suất	2.009.766.609	2.009.766.609
Phải thu phí dịch vụ	394.660.653	1.799.854.071
Các khoản phải thu khác	24.690.210.409	40.630.291.138
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>2.923.202.275</b>	<b>2.923.202.275</b>
	<b>120.496.721.337</b>	<b>156.141.688.265</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tài sản nhận gán nợ (*)	235.810.000.000	259.810.000.000
Chi phí chờ phân bổ	42.707.659.486	51.134.883.162
Tài sản Có khác	25.430.460.617	26.344.543.007
	<b>303.948.120.103</b>	<b>337.289.426.169</b>

(\*): Tài sản nhận gán nợ là giá trị quyền sử dụng đất do khách hàng gán nợ cho Ngân hàng và đã được Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phê duyệt và hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và tin tưởng không có rủi ro về pháp lý cũng như giá trị trong việc thanh lý tài sản để thu hồi nợ.

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	598.761.679	595.759.879
- <i>Bằng VNĐ</i>	598.761.679	595.759.879
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	2.418.690.000.000	7.109.052.000.000
- <i>Bằng VNĐ</i>	2.100.000.000.000	5.910.000.000.000
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	318.690.000.000	1.199.052.000.000
Tiền vay các TCTD khác	552.927.150.000	348.711.200.000
- <i>Bằng VNĐ</i>	-	50.000.000.000
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	552.927.150.000	298.711.200.000
	<b>2.972.215.911.679</b>	<b>7.458.358.959.879</b>

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	30/06/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VNĐ	2,40 % - 3,60%	3,30% - 5,90%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,20%	0,70% - 0,78%
Tiền vay các TCTD khác bằng VNĐ	0,00%	6,60%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,40% - 3,30%	3,30%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.609.752.818.034	1.708.322.032.012
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.345.240.825.513	1.422.339.162.228
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	14.448.968.628	18.836.151.075
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	250.058.051.179	267.141.844.995
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.972.714	4.873.714
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.185.699.976.023	12.001.816.772.604
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.710.213.753.376	2.023.736.802.707
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	8.191.725.347.268	7.664.864.990.777
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.969.322.132	41.332.454.635
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.237.791.553.247	2.271.882.524.485
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.822.274.388	118.576.769
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	1.783.780.145	84.074.425
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	38.494.243	34.502.344
Tiền ký quỹ	117.143.207.281	150.950.407.996
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	71.012.372.330	64.116.467.252
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	46.130.834.951	86.833.940.744
	<b>14.914.418.275.726</b>	<b>13.861.207.789.381</b>

### 17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi của TCKT	4.139.156.236.624	3.616.911.519.467
Tiền gửi của cá nhân	10.775.262.039.102	10.244.296.269.914
	<b>14.914.418.275.726</b>	<b>13.861.207.789.381</b>

	Giai đoạn tài chính 06 tháng đến ngày 30/6/2014 %/năm	Năm 2013 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00%	1,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00% - 1,00%	1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 0,50%	0,50%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 8,00%	1,00% - 8,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	0,90% - 9,50%	1,20% - 9,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 0,80%	0,50%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,80% - 1,80%	0,8% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vốn nhận ủy thác đầu tư bằng VNĐ	<u>93.837.152.500</u>	<u>117.270.700.500</u>
	<b><u>93.837.152.500</u></b>	<b><u>117.270.700.500</u></b>

Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay của Ngân hàng là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 03 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Theo đó, lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 5,88%/năm. Lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 5,64%/năm.

#### 19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cỗ tức phải trả cho cỗ đồng	<b>3.093.165.440</b>	<b>5.656.581.158</b>
Các khoản phải trả nội bộ	<b>349.100.785</b>	<b>1.579.001.342</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	174.120.164	1.430.436.164
Phải trả nội bộ khác	174.980.621	148.565.178
Các khoản phải trả bên ngoài	<b>27.124.973.969</b>	<b>45.979.987.341</b>
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	984.093.533	829.614.876
Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ	12.064.437.491	29.387.797.119
Phải trả về thanh toán Banknet	790.324.374	1.538.877.625
Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu	-	3.765.728.131
Thuế và các khoản phải trả NSNN	874.894.789	2.392.448.319
Các khoản phải trả khác	12.411.223.782	8.065.521.271
	<b><u>30.567.240.194</u></b>	<b><u>53.215.569.841</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VNĐ

	Số dư tại ngày 31/12/2013	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/06/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Các khoản tạm ứng	(4.727.510.283)	8.399.201.467	(6.571.483.946)	(2.899.792.762)
Thuế TNDN	(4.727.510.283)	8.399.201.467	(6.571.483.946)	(2.899.792.762)
Các khoản phải trả	2.392.448.319	10.172.633.517	(11.690.187.047)	874.894.789
Thuế GTGT	1.926.779.925	6.440.026.852	(7.954.946.637)	411.860.140
Các loại thuế khác	465.668.394	3.732.606.665	(3.735.240.410)	463.034.649
	(2.335.061.964)	18.571.834.984	(18.261.670.993)	(2.024.897.973)

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2013: 25%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>39.329.379.980</b>	<b>(68.646.829.619)</b>
<i>Tùy:</i>		
- Thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn	(2.232.048.300)	(3.273.539.220)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	1.080.856.808	5.539.927.199
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>38.178.188.488</b>	<b>(66.380.441.640)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	8.399.201.467	-
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>8.399.201.467</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN tạm ứng đầu kỳ	(4.727.510.283)	(14.346.313.654)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.571.483.946)	-
<b>Thuế TNDN tạm ứng cuối kỳ</b>	<b>(2.899.792.762)</b>	<b>(14.346.313.654)</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN VÀ CÁC QUÝ

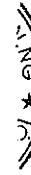
#### 21.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quý

Tình hình thay đổi vốn và các quý của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Số dư đầu kỳ	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	114.555.090.739	56.085.814.208	650.000.000	38.344.810.831	3.209.635.715.778
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	30.930.178.513	30.930.178.513
Trích lập quỹ năm 2013 theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐQT-PGB	-	3.820.189.981	1.910.094.991	-	(5.730.284.972)	-
Điều chỉnh thuế phải nộp năm trước	-	-	-	-	(696.001.956)	(696.001.956)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(250.005.114)	(250.005.114)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>118.375.280.720</b>	<b>57.995.909.199</b>	<b>650.000.000</b>	<b>62.598.697.302</b>	<b>3.239.619.887.221</b>

Tình hình thay đổi vốn và các quý của Ngân hàng trong năm 2013 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác (bao gồm Quỹ đầu tư phát triển)	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	3.000.000.000.000	91.756.546.749	44.086.580.529	650.000.000	34.940.688.690	3.171.433.815.968
Lợi nhuận thuần trong năm Trích lập các quỹ theo Nghị quyết 06/2013/NQĐHCD-PGB	-	-	-	-	38.201.899.810	38.201.899.810
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>114.555.090.739</b>	<b>56.085.814.208</b>	<b>650.000.000</b>	<b>38.344.810.831</b>	<b>3.209.635.715.778</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### 21.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/06/2014		31/12/2013		Đơn vị: VND	
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đồng Thặng dư vốn cổ phần	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-
	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>-</u>

Chi tiết vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000.000.000	40
Các cổ đông khác	1.800.000.000.000	60
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>100</b>

### 21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bù sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2014 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 21.3 Lãi/(lỗ) trên mỗi cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.930.178.513	(68.646.829.619)
	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>
<b>Lãi/(lỗ) trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</b>	<b>103</b>	<b>(229)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	57.970.900.593	2.277.321.944
Thu nhập lãi cho vay	641.875.815.444	703.765.322.195
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	98.907.812.735	117.283.372.778
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.599.122.595	27.467.615.541
	<b>803.353.651.367</b>	<b>850.793.632.458</b>

#### 23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Chi phí lãi tiền gửi	458.391.357.354	503.006.452.584
Chi phí lãi tiền vay	10.851.339.280	40.075.475.409
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	-	2.529.333
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.104.293.293	11.997.500.384
	<b>470.346.989.927</b>	<b>555.081.957.710</b>

#### 24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	5.939.290.072	6.147.252.215
Dịch vụ ngân quỹ	10.049.742.587	9.235.989.009
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.610.723.717	2.124.202.242
Dịch vụ tư vấn	275.000	392.792.814
Các dịch vụ khác	8.379.230.720	1.876.756.840
	<b>25.979.262.096</b>	<b>19.776.993.120</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(2.783.183.917)	(2.385.343.631)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(3.876.684.351)	(4.093.216.813)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(1.953.913.092)	(1.802.749.489)
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(195.082.278)	(168.868.273)
Bảo vệ tiền	(701.329.980)	(684.143.090)
Dịch vụ tư vấn	(636.706.375)	(760.867.636)
Hoa hồng môi giới	(11.439.000)	-
Các dịch vụ khác	(2.966.408.199)	(2.093.987.380)
	<b>(13.124.747.192)</b>	<b>(11.989.176.312)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>12.854.514.904</b>	<b>7.787.816.808</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.760.198.686	6.849.262.306
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17.737.973.578	16.147.086.399
	<b>23.498.172.264</b>	<b>22.996.348.705</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(811.237)	(2.733.589.280)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.520.279.284)	(3.670.092.366)
	<b>(2.521.090.521)</b>	<b>(6.403.681.646)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>20.977.081.743</b>	<b>16.592.667.059</b>

### 26. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Thu nhập từ chứng khoán đầu tư (Dự phòng)/hoàn nhập giảm giá chứng khoán đầu tư (xem Thuyết minh 11.3)	39.318.927.488	30.547.230.531
Hoàn nhập dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh 12)	(73.731.388.842)	4.123.937.052
	<b>4.005.113.521</b>	-
<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư</b>	<b>(30.407.347.833)</b>	<b>34.671.167.583</b>

### 27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	9.422.659.462	14.796.838.269
Thu về hoạt động kinh doanh khác	7.340.821.882	12.745.266.881
- Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	7.340.821.882	8.369.072.981
- Doanh thu cho thuê	-	4.376.193.900
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	909.598.181	7.880.000
Thu nhập khác	1.042.487.217	1.344.850.452
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>18.715.566.742</b>	<b>28.894.835.602</b>
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(8.040.613.485)	(10.985.720.890)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	-	(11.030.082.789)
- Thoái lãi dự thu cho vay thầu chi TKTM theo QĐ59/2013	-	(11.030.082.789)
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(976.294.387)	(61.484.480)
Chi phí khác	(146.504.795)	(1.050.780.332)
<b>Chi phí từ hoạt động khác</b>	<b>(9.163.412.667)</b>	<b>(23.128.068.491)</b>
	<b>9.552.154.075</b>	<b>5.766.767.111</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.504.241.712	5.797.202.108
Chi phí cho nhân viên	96.469.133.092	94.723.403.400
- Chi lương và phụ cấp	88.921.738.516	86.908.565.040
- Các khoản chi đóng góp theo lương	7.103.844.848	7.397.229.566
- Chi trang phục	-	4.136.365
- Chi trợ cấp	443.549.728	413.472.429
Chi về tài sản	57.437.728.975	61.553.488.323
- Khấu hao tài sản cố định	16.381.888.902	25.697.284.530
- Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	11.418.081.618	10.100.145.407
- Chi thuê tài sản	25.428.753.615	23.739.539.162
- Chi mua sắm công cụ lao động	3.570.763.089	1.412.540.698
- Chi bảo hiểm tài sản	638.241.751	603.978.526
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	65.967.916.354	76.009.407.186
- Công tác phí	1.565.369.446	1.721.370.486
- Chi quảng cáo, khuyến mại	7.598.200.467	9.188.752.854
- Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	2.500.000	-
- Chi hoạt động quản lý công vụ khác	56.801.846.441	65.099.283.846
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	5.907.995.373	4.779.955.705
	<b>230.287.015.506</b>	<b>242.863.456.722</b>

## 29. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Thực tế phát sinh từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	1.438	1.436
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (VND)		
1. Tổng quỹ lương	82.237.581.558	86.908.565.040
2. Tiền thưởng	13.795.415.640	13.449.624.671
3. Tổng thu nhập (1+2)	96.032.997.198	100.358.189.711
4. Tiền lương bình quân/tháng	9.531.477	10.086.881
5. Thu nhập bình quân/tháng	11.130.389	11.647.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VNĐ)	
	30/06/2014	31/12/2013
Bất động sản	10.607.291.431.372	9.660.492.013.724
Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	1.673.667.230.284	1.851.523.573.859
Máy móc thiết bị	8.425.961.559.124	7.260.667.657.937
Tài sản khác	3.697.625.426.757	3.255.909.235.874
	<b>24.404.545.647.537</b>	<b>22.028.592.481.394</b>

### 31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	94.008.012.292	78.741.951.336
Bảo lãnh dự thầu	37.909.605.764	18.647.372.188
Bảo lãnh thanh toán	457.313.765.849	515.021.993.847
Bảo lãnh khác	151.335.095.234	92.605.037.020
Cam kết thư tín dụng	704.549.115.907	738.887.813.975
	<b>1.445.115.595.046</b>	<b>1.443.904.168.366</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ cho các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Phân loại	Số dư ngoại bảng VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.445.115.595.046
Nợ cần chú ý	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-
Nợ nghi ngờ	-
Nợ có khả năng mất vốn	-
	<b>1.445.115.595.046</b>

### 32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau đây:

	30/06/2014 VNĐ	30/06/2013 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	240.708.601.066	256.526.100.441
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	345.905.041.519	383.539.578.283
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	236.790.209.093	119.805.161.834
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	<u>2.168.690.000.000</u>	<u>2.293.872.000.000</u>
	<b>2.992.093.851.678</b>	<b>3.053.742.840.558</b>

### 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Ngân hàng giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Tên Công ty	Mối quan hệ với PGB
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Hóa chất PTN	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần xây lắp I-Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đơn vị có cùng cổ đông lớn

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong sáu (06) tháng đầu năm 2014 như sau:

Đơn vị: VNĐ

Tên khách hàng	Quan hệ với PGB	Nội dung giao dịch	Số tiền
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi Thu nhập lãi cho vay Thu phí chuyển tiền Thu phí khác	30.002.926.294 270.031.286 1.384.572.997 1.320.665.309
Các công ty con và Công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi Thu nhập lãi cho vay Thu phí chuyển tiền Thu phí từ kinh doanh ngoại tệ Thu phí khác Thu phí LC	15.301.759.794 26.005.990.723 858.679.485 227.254.222 9.632.133.079 30.966.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quan hệ với PGB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Đơn vị: VNĐ</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Cho vay Lãi phải thu Lãi phải trả Phí dịch vụ Hoạt động Ủy thác cho vay NH không chịu rủi ro Phí ủy thác cho vay NH không chịu rủi ro	391.150.998.869 1.535.200.000.000 2.716.157.100 83.295.484 5.237.913.317 2.705.238.306 320.693.279.686 1.610.723.717	
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Cho vay Lãi phải thu Lãi phải trả Phí dịch vụ	209.681.993.580 363.608.170.095 1.073.667.580.123 16.407.420.492 11.488.619.605 9.898.074.024	

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quan hệ với PGB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Đơn vị: VNĐ</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Cho vay Lãi phải thu Lãi phải trả Phí thu khác	630.874.290.609 937.710.742.801 18.072.640.200 3.797.972.711 1.456.900.833 18.520.141.394	
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Cho vay Lãi phải thu Lãi phải trả	185.674.257.834 1.530.305.416.187 795.175.080.225 55.809.826.134 4.355.177.466	

Thu nhập của Ban lãnh đạo Ngân hàng như sau:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ</i>
Lương và các khoản thưởng	5.212.567.283	5.271.936.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### 34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

##### 34.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

##### 34.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VNĐ	91-180 ngày VNĐ	181-360 ngày VNĐ	Trên 360 ngày VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>				
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>				
Cho vay khách hàng	57.111.987.830	10.723.381.922	18.506.518.435	156.514.527.381
<b>Chứng khoán đầu tư</b>				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
<b>Tài sản có khác</b>				
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Cố khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.111.987.830</b>	<b>10.723.381.922</b>	<b>18.506.518.435</b>	<b>156.514.527.381</b>

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 34.2 Rủi ro thị trường

##### 34.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

##### Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện việc phân tích độ nhạy đối với lãi suất do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 34.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Quá hạn	Không định giá lai lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	240.708.601.066	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	345.905.041.519	-	-	-	-	-	345.905.041.519
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.405.480.209.993	145.003.950.000	-	-	-	2.650.484.159.993
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	5.390.611.478	-	2.388.256.043.385	4.079.179.404.136	3.175.168.945.243	1.753.385.757.464	776.924.922.563	268.026.162.453
Cho vay khách hàng (*)	1.719.937.593.753	-	1.082.281.217.625	-	40.000.000.000	50.008.990.146	2.176.841.990.058	69.542.680.661
Chứng khoán đầu tư (*)	-	55.542.295.556	-	-	-	-	-	55.542.295.556
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	203.283.967.318	-	-	-	-	-	203.283.967.318
Tài sản Cố định	-	797.483.338.422	-	-	-	-	-	797.483.338.422
Tài sản Cố khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.719.937.593.753</b>	<b>2.384.630.031.465</b>	<b>5.139.641.293.977</b>	<b>4.284.183.354.136</b>	<b>3.225.177.935.389</b>	<b>1.772.386.757.464</b>	<b>2.953.766.912.621</b>	<b>337.588.843.114</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.100.598.781.679	483.693.950.000	301.693.200.000	106.230.000.000	-	-
Tiền gửi của Khách Hàng	-	-	7.502.270.166.143	2.585.487.355.849	2.548.219.150.866	2.171.435.815.761	107.095.777.107	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	-	214.453.143.345	-	-	-	-	-	214.453.143.345
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>214.453.143.345</b>	<b>9.602.868.927.822</b>	<b>3.049.181.315.849</b>	<b>2.943.749.503.366</b>	<b>2.277.865.815.761</b>	<b>107.095.777.107</b>	<b>-</b>
<b>Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>								
1.719.937.593.753	2.150.236.888.120	(4.463.227.633.845)	1.215.002.038.287	281.428.432.023	(505.279.058.287)	2.846.761.135.514	337.588.843.114	3.582.428.238.669

(\*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO** (tiếp theo)

**34.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**34.2.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Độ nhạy đối với tỷ giá**

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/πCTD

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giải đoạn tài chính sau kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 34.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	42.628.208.106	3.665.832.960	-	46.294.041.066
Tiền gửi tại NHNN	116.812.784.934	-	-	116.812.784.934
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	601.466.503.151	53.873.225.774	2.867.775.276	658.207.504.201
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	35.369.786.055	-	35.369.786.055
Cho vay khách hàng	3.713.795.126.893	-	-	3.713.795.126.893
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	134.500.995.479	1.149.647.500	168.856.070	135.819.499.049
Các tài sản Cố khác	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.609.203.618.563</b>	<b>94.058.492.289</b>	<b>3.036.631.346</b>	<b>4.706.298.742.198</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	871.617.150.000	-	-	871.617.150.000
Tiền gửi của khách hàng	2.485.067.634.844	93.758.432.254	1.167.161.368	2.579.993.228.466
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	1.522.345.505.295	-	-	1.522.345.505.295
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	11.122.168.396	97.658.335	492.253.917	11.712.080.648
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4.890.152.458.535</b>	<b>93.856.090.589</b>	<b>1.659.415.285</b>	<b>4.985.667.964.409</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(280.948.839.972) (595.319.931)	202.401.700	1.377.216.061 597.695.000	(279.369.222.211) 2.375.069
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(281.544.159.903)</b>	<b>202.401.700</b>	<b>1.974.911.061</b>	<b>(279.366.847.142)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 34.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khẽ ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

#### 34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 34.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Quá hạn					Trong hạn	Trên 5 năm	Tổng
	Tới 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng			
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	240.708.601.066	-	-	-	-	-	240.708.601.066
Tiền gửi tại NHNN	-	345.905.041.519	-	-	-	-	-	345.905.041.519
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	2.405.480.269.093	145.003.950.000	-	-	-	-	2.550.484.159.093
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khach hang (*)	470.001.549.295	1.249.936.044.458	1.303.037.285.009	2.319.655.746.808	4.017.106.282.257	3.071.715.355.315	1.729.432.585.835	5.390.611.478
Chung khoán đầu tư (*)	-	-	67.651.565.891	40.000.000.000	-	3.133.721.466.642	176.301.845.957	3.417.674.878.490
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	1.006.000	123.964.649	4.574.685.485	55.542.295.556	55.542.295.556
Tài sản cố định	-	-	-	-	42.707.659.486	51.919.574.803	146.664.737.381	203.283.967.318
Tài sản Cổ khác	-	-	-	-	-	-	-	79.483.338.422
<b>Tổng tài sản</b>	<b>470.001.549.295</b>	<b>1.249.936.044.458</b>	<b>5.122.949.977.992</b>	<b>2.504.778.651.457</b>	<b>4.064.386.627.228</b>	<b>6.257.356.396.760</b>	<b>2.107.941.464.729</b>	<b>21.777.352.721.919</b>
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD Khác	-	2.100.598.761.679	463.693.950.000	407.923.200.000	-	-	-	-
Tiền gửi của Khách hàng	-	7.502.270.166.143	2.585.487.355.849	4.719.654.986.627	107.005.777.107	-	-	2.972.215.911.679
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-	14.914.418.275.726
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	117.000.000	4.301.503.000	89.418.649.500	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	93.837.152.500
Các khoản nợ khác (*)	-	-	214.453.143.345	-	-	-	-	214.453.143.345
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>9.817.322.071.167</b>	<b>3.049.298.315.849</b>	<b>5.131.879.659.627</b>	<b>195.424.426.687</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.194.924.483.250</b>
Mức chênh thanh khoản ròng	<b>470.001.549.295</b>	<b>1.249.936.044.458</b>	<b>(4.694.372.093.175)</b>	<b>(544.519.654.392)</b>	<b>(1.067.491.042.399)</b>	<b>6.060.931.970.153</b>	<b>2.107.941.464.729</b>	<b>3.582.428.238.669</b>

(\*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẰNG**

	<i>Tổng dư nợ cho vay khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>Tổng tiền gửi của khách hàng và tiền gửi, tiền vay tại các TCTD khác</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN- DC)</i>
Trong nước	16.940.502.994.752	17.752.925.067.832	1.445.115.595.046	3.417.674.878.490
Nước ngoài	116.766.034.837	133.709.119.573		

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 44 trên báo cáo tài chính giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**▪ Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**▪ Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRÀ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

#### 36.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:

Đơn vị: VNĐ

Giá trị ghi sổ					
Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	240.708.601.066	240.708.601.066
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	345.905.041.519	345.905.041.519 (*)
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	2.550.484.159.093	2.550.484.159.093 (*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	5.390.611.478	-	-	-	5.390.611.478
Cho vay khách hàng	-	14.160.879.828.977	-	-	14.160.879.828.977
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	2.423.045.226.756	-	2.423.045.226.756
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	994.629.651.734	-	-	994.629.651.734
Tài sản tài chính khác	-	-	754.775.678.936	42.707.659.486	797.483.338.422
<b>5.390.611.478</b>	<b>994.629.651.734</b>	<b>14.915.655.507.913</b>	<b>2.423.045.226.756</b>	<b>3.179.805.461.164</b>	<b>21.518.526.459.045 (*)</b>

(\*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

### 36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

#### 36.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:

Đơn vị: VNĐ

Giá trị ghi sổ		Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả			
-	-	-	-	2.972.215.911.679	(*)
-	-	-	-	14.914.418.275.726	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác				2.972.215.911.679	(*)
Tiền gửi của khách hàng				14.914.418.275.726	(*)
Công cụ tài chính phái sinh					
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro				93.837.152.500	(*)
Các khoản nợ tài chính khác				214.453.143.345	(*)
				18.194.924.483.250	(*)

(\*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thay đổi trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

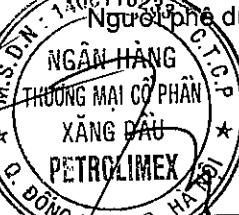
	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
USD	21.246	21.036
EUR	29.105	29.138
GBP	36.327	34.806
CHF	23.975	23.797
JPY	210	201
SGD	17.077	16.658
CAD	20.002	19.819
AUD	20.093	18.811

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Mai Lý  
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Hảo  
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Quang Định  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2014